

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH XNK DT HD ngày 25/4/2025 và hồ sơ gửi kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và môi trường huyện Cẩm Giàng tại Tờ trình số 160/TTr-NNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH XNK DT HD địa chỉ tại thôn Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sơ chế lông vũ và các sản phẩm từ lông vũ tại thôn Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở sơ chế lông vũ và các sản phẩm từ lông vũ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801396145 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/4/2023;

Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Cơ sở sơ chế lông vũ và các sản phẩm từ lông vũ.

1.4. Mã số thuế: 0801396145.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sơ chế lông vũ bán thành phẩm (không bao gồm công đoạn tẩy, rửa và nhuộm màu); sản xuất các sản phẩm chăn, ga, gối từ lông vũ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích thực hiện dự án: 4.982,0 m².

- Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm C (theo tiêu chí phân loại của Luật đầu tư công) và thuộc nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất của dự án:

Sơ chế lông vũ bán thành phẩm: 300 tấn/năm;

Sản phẩm chăn lông vũ: 10.000 sản phẩm/năm;

Sản phẩm ga, gối lông vũ: 20.000 sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

- Quy trình sơ chế lông vũ bán thành phẩm:

Thu mua lông ngan, lông vịt đã được sơ chế → Kiểm tra, phân loại → Hệ thống máy sơ chế lông vũ → Lông nhung, lông cánh → Đóng bao → Xuất bán

- Quy trình sản xuất chăn, ga, gối đệm:

Vải → Cắt vải → May, vắt sổ, vào khóa → Nhồi lông vũ → Bộ phận kiểm tra chất lượng → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH XNK DT HD:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH XNK DT HD có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH XNK DT HD;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Cao An;
- Cổng thông tin điện tử huyện Cẩm Giàng;
- Lưu: VT, NNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Công

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước của khu vực tại thôn Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải tại hệ thống thu gom, thoát nước của khu vực tại thôn Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°): X(m): 2318830; Y(m): 577706

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức, chế độ xả nước thải

Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là bơm

2.5. Chế độ xả thải: liên tục 24/24h

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng với yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN14:2008/BTNMT cột B với $K = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Các thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60	
3	Chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	120	
4	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	1.200	

5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat NO ₃ - (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng chất HDBM	mg/l	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng coliforms	mg/l	5.000

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn sau đó theo đường ống HDPE D200, dài 100m, $i = 0,2\%$ qua các hố ga tự chảy về hệ thống xử lý nước thải chung công suất 10m³/ng.đêm.

- Nước thải sau xử lý được 01 bơm công suất 0,5kW bơm theo đường ống HDPE D200, dài 120m, $i = 0,2\%$ đầu nối vào cống thu gom nước mưa, nước thải của khu vực tại 1 điểm xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Gồm 03 bể phốt: 01 bể phốt khu văn phòng $V=7,5m^3$; 01 bể phốt khu nhà xưởng sản xuất số 1 $V = 10m^3$; 01 bể phốt khu nhà xưởng sản xuất số 2 $V = 10m^3$.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải chung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (bể sinh học anoxic) → Bể hiếu khí (bể sinh học Aerotank) → Bể lắng → Bể khử trùng → hệ thống thoát nước khu vực.

- Công suất thiết kế: 10m³/ng.đ

- Hóa chất sử dụng: Đường hoặc mật, hoá chất khử trùng NaOCL (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt (Quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

Thường xuyên kiểm tra các đường ống dẫn nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý, kiểm tra các bơm và các thiết bị trong hệ thống.

Ghi nhật ký vận hành hệ thống: Lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm, các chất độc, ảnh hưởng của nhiệt độ hàng ngày.

Thường xuyên kiểm tra vi sinh vật tại bể hiếu khí, nồng độ chất hữu cơ trong bể để có biện pháp khắc phục trước khi đưa hệ thống hoạt động tiếp. Trang bị các thiết bị dự phòng như bơm nước thải, đĩa khí....

- Phương án khắc phục khi xảy ra sự cố:

+ Trường hợp vỡ đường ống dẫn nước thải: Ngắt bơm đẩy nước thải về hệ thống, dồn nước thải tạm về hố gom, đặt bơm hút hết lượng nước thải phát sinh về bể gom để xử lý, nhanh chóng nối lại ống bị vỡ và đưa vào vận hành bình thường.

+ Sử dụng các bơm dự phòng để thay thế, đưa các bơm hỏng đi sửa chữa hoặc thay thế trong thời gian nhanh nhất.

+ Trường hợp nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn cho phép, Công ty sẽ tiến hành lưu chứa nước thải vào các bể chứa để khắc phục. Trong trường hợp hệ thống xử lý không đảm bảo, Công ty sẽ dừng lại hoạt động để cải tạo, khắc phục hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải đầu vào hệ thống xử lý; 01 điểm sau hệ thống xử lý – trước khi đầu nối vào cống thu gom nước mưa, nước thải của khu vực).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A của phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý tại 01 vị trí trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo quy định tại phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND huyện Cẩm Giàng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về UBND huyện Cẩm Giàng trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào nguồn tiếp nhận, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước thải nguồn tiếp nhận, Công ty TNHH XNK DT HD phải báo cáo kịp thời về cơ quan có thẩm quyền.

3.6. Công ty TNHH XNK DT HD chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND
ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ các máy sơ chế lông vũ (xử lý qua lọc túi, không thải ra ngoài môi trường).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ khu vực xưởng sơ chế lông vũ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải tương ứng 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực xưởng sơ chế lông vũ.

2.1. Vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3^g): X(m): 2318825; Y(m) = 577827.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng xả thải tối đa: 5.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp, liên tục theo ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, C_{max}: K_p = 1, K_v = 1,2; QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/m ³	240 ⁽¹⁾	Không tiến hành quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	H ₂ S	mg/m ³	9 ⁽¹⁾		
3	Metyl mecaptan	mg/m	15 ⁽²⁾		

Ghi chú:

- (1) - QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, B với K_p = 1; K_v = 1,2;

- (2) - QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường

không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi từ các máy làm lông nhung: Theo ống tròn mạ kẽm D200, dài 10m/vị trí (8 vị trí ứng với 8 máy làm lông nhung) đầu vào ống vuông thép CT3, kích thước 0,4mx0,4m; dài 20m vào hệ thống lọc bụi túi vải. Sau khi thu lại bụi, khí sạch được thoát ra ngoài qua các khe nhỏ của túi ra môi trường nhà xưởng.

- Bụi, khí thải từ khu vực xưởng: Theo đường ống mạ kẽm D100, dài 3m; ống tròn mạ kẽm D300, dài 17m; ống tròn mạ kẽm D500 đi vào thiết bị xử lý. Khí sau khi được xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống tròn mạ kẽm D500, cao 3m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý

1.2.1. Công trình thu bụi từ máy làm lông nhung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Túi lọc → Thoát ra ngoài môi trường nhà xưởng.

- Thông số kỹ thuật: Túi lọc vải polyeste, D500, dài 7m; số lượng 130 túi.

1.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơ chế lông vũ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống → Quạt hút → Thiết bị xử lý → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt (Quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Biện pháp phòng tránh:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị quạt.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (01 quạt hút lưu lượng 5.000m³/h; công

suất 2.500Pa; 3P/50Hz/380V) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực sơ chế lông nhung

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Điểm quan trắc trên ống thải của hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2 Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở cho Cơ quan cấp giấy phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Công ty TNHH XNK DT HD chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.



Phụ lục 3

**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14 /GPMT-UBND
ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)*

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực hoạt động của máy móc nhà xưởng số 1.
- Nguồn số 2: Khu vực hoạt động của máy móc nhà xưởng số 2.
- Nguồn số 3: Khu vực hoạt động của quạt hút từ hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Nguồn số 4: Khu vực hoạt động từ thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- + Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- + Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- + Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14 /GPMT-UBND
ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất nguy hại phải kiểm soát phát sinh của cơ sở:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CT	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	350	17 02 03	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06	NH
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 03	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	50	18 01 02	KS
5	Bao bì mềm dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	10	18 01 01	KS
6	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	10	16 01 13	NH
7	Pin và ắc quy thải	Rắn	5	16 01 12	NH
8	Giẻ lau mực in, giẻ lau dầu nhớt	Rắn	100	18 02 01	KS
9	Than hoạt tính	Rắn	128	12 01 04	KS
	Tổng		708		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Phế phẩm lông vũ	Rắn	18.500	-
2	Vải vụn	Rắn	790	-

3	Giấy vụn, bìa carton	Rắn	100	18 01 05
4	Pallet	Rắn	200	18 01 07
Tổng			19.590	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 10.795,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 9 thùng chứa loại 50 lít/thùng; bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

- Kho lưu chứa: Diện tích: 5m².

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 5m² đặt tạm thời gần khu vực trạm xử lý nước thải.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa loại 10 lít/thùng; loại 20 lít/thùng; 30 lít/thùng tại khu nhà xưởng, nhà văn phòng; loại 120 lít/thùng có nắp đậy đặt tại khu vực bên ngoài cổng của cơ sở.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14 /GPMT-UBND
ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.